



Member of ILAC/APAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

## Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1  
PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)  
MECHANICAL AND CONTRUCTION TESTING LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

1. Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
2. Lô B2-3-6A, KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

*has been assessed and found to conform with the requirements of*

**ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực công nhận

*Field of Accreditation*

**CƠ, HÓA**

*Mechanical, Chemical*

Mã số

*Accreditation No*

**VILAS 028**

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG  
CÔNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG

**TRẦN THỊ THU HÀ**

Ngày/ Date of Issue: 24/05/2023 (Annex of decision: 975/QĐ-VPCNCL date 24/05/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011



Số: 975/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công nhận phòng thí nghiệm

#### GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

#### TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1 PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:  
- Như Điều 1;  
- HS đánh giá;  
- Lưu VT.



**TRẦN THỊ THU HÀ**

**DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo quyết định số: 975 /QĐ-VPCNCL ngày 24 tháng 05 năm 2023  
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**  
**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng**

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)**  
**Mechanical and Construction Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality (STAMEQ)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Văn Minh**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name        | Phạm vi được ký/ Scope                                  |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Nguyễn Văn Minh</b> | Các phép thử nghiệm được công nhận/<br>Accredited tests |
| 2. | <b>Lê Thanh Tâm</b>    |                                                         |

Số hiệu/ Code: **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **06/05/2026**

Địa chỉ/Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội**  
**No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city**

Địa điểm/Location: **1. Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội**  
**2. Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội**  
**1. No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city**  
**2. Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuy Phuong ward, Bac Tu Liem distric, Hanoi city**

Điện thoại/ Tel: **024 38361394**

Fax: **024 3861199**

E-mail: **testlab1@quatest1.com.vn**

Website: **www.quatest1.com.vn**



# DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ Mechanical and Construction Testing Laboratory**

Địa điểm/ Location 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

*No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: *Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Vật liệu kim loại</b><br><i>Metallic Materials</i>                        | Thử kéo:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of elongation</i> | Đến/to 2000 kN                                                                                                     | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2241 : 2022<br>TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)<br>BS EN ISO 6892-1:2020 |
| 2. |                                                                              | Thử uốn<br><i>Bend test</i>                                                                                                                                                                                                                                   | -                                                                                                                  | ASTM E290 - 22<br>JIS Z 2248 : 2022<br>TCVN 198 : 2008 (ISO 7438:2005)                            |
| 3. |                                                                              | Thử độ dai va đập kiểu con lắc Charpy (nhiệt độ từ -70°C đến nhiệt độ môi trường)<br><i>Charpy pendulum impact test (temperature from -70 °C to ambient temperature)</i>                                                                                      | Đến/to 750 J                                                                                                       | ASTM A370 - 22<br>TCVN 312-1 : 2007 (ISO 148-1:2006)<br>JIS Z 2242-1 : 2018                       |
| 4. |                                                                              | Thử độ cứng Brinell<br><i>Brinell hardness test</i>                                                                                                                                                                                                           | Đến/to 700 HB                                                                                                      | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2243-1 : 2018<br>TCVN 256-1 : 2006 (ISO 6506-1:2005)                      |
| 5. |                                                                              | Thử độ cứng Rockwell<br><i>Rockwell hardness test</i>                                                                                                                                                                                                         | Đến/to 68 HRC                                                                                                      | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2245-1 : 2021<br>TCVN 257-1 : 2007 (ISO 6508-1:2006)                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.  | <b>Vật liệu kim loại</b><br><i>Metallic Materials</i>                        | Thử độ cứng Vickers<br><i>Vickers hardness test</i>                                                                                                                                                                                                           | Đến/to 1000 HV                                                                                                     | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2244-1 : 2020<br>TCVN 258-2 : 2007<br>(ISO 6507-1:2006)                  |
| 7.  |                                                                              | Thử độ cứng Leeb<br><i>Leeb hardness test</i>                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                  | ASTM A 956 - 22                                                                                  |
| 8.  |                                                                              | Xác định chiều sâu lớp thấm cacbon<br><i>Determination of carburized depth</i>                                                                                                                                                                                | Đến/to 5 mm                                                                                                        | JIS G 0557 : 2019<br>TCVN 5747 : 2008<br>(ISO 2639:2002)                                         |
| 9.  |                                                                              | Xác định chiều sâu lớp thoát cacbon<br>Phương pháp tế vi<br><i>Determination of decarburization depth<br/>Microscope method</i>                                                                                                                               | Đến/to 5 mm                                                                                                        | JIS G 0558:2020<br>TCVN 4507:2008<br>(ISO 3887:2003)                                             |
| 10. |                                                                              | Xác định tổ chức thô đại<br><i>Determination of macro structure</i>                                                                                                                                                                                           | Đến/to 20 X                                                                                                        | ASTM E 340 - 15<br>JIS G 0553 : 2019                                                             |
| 11. |                                                                              | Xác định tổ chức tế vi<br><i>Determination of micro structure</i>                                                                                                                                                                                             | Đến/to 1000 X                                                                                                      | JIS G 0555 : 2020<br>TCVN 5345 : 1991                                                            |
| 12. | <b>Ống kim loại</b><br><i>Metallic pipe</i>                                  | Thử kéo:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of elongation</i> | Đến/to 1000 kN                                                                                                     | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2241 : 2022<br>TCVN 197-1 : 2014<br>(ISO 6892-1:2009)<br>TCVN 314 : 2008 |



**DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The Name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 13.       | <b>Ống kim loại<br/><i>Metallic pipe</i></b>                                          | Thử nén bẹp<br><i>Flattening test</i>                                                                                                                                                                                                                                                           | -                                                                                                                           | JIS G 3452 : 2019<br>TCVN 1830 : 2008<br>(ISO 8492:1998)                     |
| 14.       |                                                                                       | Thử nở rộng vòng<br><i>Ring expanding test</i>                                                                                                                                                                                                                                                  | -                                                                                                                           | TCVN 5892 : 2008<br>(ISO 8495 : 1998)                                        |
| 15.       |                                                                                       | Thử nở rộng miệng<br><i>Driff expanding test</i>                                                                                                                                                                                                                                                | -                                                                                                                           | TCVN 5890 : 2008<br>(ISO 8493 :1998)                                         |
| 16.       |                                                                                       | Thử áp lực<br><i>Pressure test</i>                                                                                                                                                                                                                                                              | Đến/to 100 bar                                                                                                              | TCVN 1832 : 2008                                                             |
| 17.       | <b>Bu lông<br/><i>Bolts</i></b>                                                       | Thử kéo bu lông:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định lực kéo lớn nhất<br><i>Tensile test of bolts:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of maximum load</i>                     | -                                                                                                                           | ISO 898-1 : 2013<br>ASTM F606 - 21<br>JIS B 1051 : 2014<br>JIS B 1186 : 2013 |
| 18.       |                                                                                       | Thử kéo vật liệu bu lông:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test of bolt material:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of elongation</i> | -                                                                                                                           | ASTM A370 - 22                                                               |

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ Mechanical and Construction Testing Laboratory

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử<br><i>Materials or product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                            | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19. | Đai ốc<br><i>Nuts</i>                                                 | Thử tải dai ốc<br><i>Proof load testing of nuts</i>                                                                 | -                                                                                                       | ISO 898-2 : 2022<br>JIS B 1052-2 : 2014                                                                           |
| 20. | Vòng đệm vành<br><i>Lock washers</i>                                  | Thử độ dai, tính đàn hồi<br><i>Toughness, elasticity test</i>                                                       | -                                                                                                       | TCVN 130 : 1977                                                                                                   |
| 21. | Sản phẩm mạ và phủ<br><i>Coating products</i>                         | Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ<br><i>Measurement of thickness of nonmagnetic coating on ferrous base</i> | Đến/ to 1000 $\mu\text{m}$                                                                              | ASTM A123 - 17<br>ASTM E376 - 19<br>TCVN 5878 : 2007<br>(ISO 2178 : 1982)<br>JIS H 0401 : 2021                    |
| 22. |                                                                       | Đo chiều dày lớp Anod hóa trên nền nhôm<br><i>Anodic coatings on aluminum base</i>                                  | Đến/ to 100 $\mu\text{m}$                                                                               | ASTM B244-09(2021)                                                                                                |
| 23. |                                                                       | Xác định khối lượng tăng kẽm<br><i>Determination of zinc coating mass</i>                                           | -                                                                                                       | ASTM A90/A90M-21<br>JIS H 0401 : 2021<br>TCVN 4392 : 1986                                                         |
| 24. |                                                                       | Xác định độ đồng đều lớp phủ<br><i>Determination of coating homogeneous</i>                                         | -                                                                                                       | JIS H 0401:2021<br>TCVN 4392:1986                                                                                 |
| 25. |                                                                       | Xác định độ bám dính lớp phủ<br><i>Determination of coating adhesion</i>                                            | -                                                                                                       | ASTM A123 - 17<br>JIS H 0401 : 2021<br>TCVN 2097 : 2015<br>(ISO 2409:2013)<br>TCVN 5408 : 2007<br>(ISO 1461:1999) |



# DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 028**

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: *Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                                                                                                                                                                                                                                                              | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Thép cacbon và<br/>thép hợp kim thấp</b><br><i>Carbon and low-<br/>alloy steels</i> | Xác định hàm lượng các nguyên<br>tố hóa học<br>Phương pháp quang phổ phát xạ<br><i>Determination of chemical<br/>elements content<br/>Spark atomic emission<br/>spectrometry method</i> | C: (0,02 ~ 1,1) %<br>Si: (0,02 ~ 1,54) %<br>Mn: (0,03 ~ 2,0) %<br>P: (0,006 ~ 0,085) %<br>S: (0,001 ~ 0,055) %<br>Ni: (0,006 ~ 5,0) %<br>Cr: (0,006 ~ 0,20) %<br>Mo: (0,007 ~ 1,3) %<br>Cu: (0,006 ~ 0,5) %<br>V: (0,003 ~ 0,3) %<br>Co: (0,001 ~ 8,0) %<br>Ti: (0,001 ~ 0,2) %<br>Al: (0,006 ~ 0,093) %<br>Sn: (0,005 ~ 0,061) %<br>Pb: (0,002 ~ 0,2) %<br>Zr: (0,01 ~ 0,05) % | ASTM E415 - 21<br>TCVN 8998 : 2018<br>JIS G 1253:2002 +<br>Amendment 1:2013 |
| 2. | <b>Nhôm và hợp kim<br/>nhôm</b><br><i>Aluminum and<br/>aluminum alloys</i>             | Xác định hàm lượng các nguyên<br>tố hóa học<br>Phương pháp quang phổ phát xạ<br><i>Determination of chemical<br/>elements content<br/>Spark atomic emission<br/>spectrometry method</i> | Si: (0,07 ~ 15,0) %<br>Fe: (0,2 ~ 0,5) %<br>Cu: (0,001 ~ 5,5) %<br>Mn: (0,001 ~ 1,2) %<br>Mg: (0,03 ~ 5,4) %<br>Zn: (0,002 ~ 5,7) %<br>Ti: (0,001 ~ 0,12) %<br>Cr: (0,001 ~ 0,23) %<br>Ni: (0,005 ~ 2,6) %<br>Pb: (0,04 ~ 0,25) %<br>V: (0,002 ~ 0,022) %<br>Sn: (0,03 ~ 0,23) %<br>Co: (0,4 ~ 2,0) %                                                                           | ASTM E1251 - 17a                                                            |



**DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                                                                                                                                        | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 3. | <b>Đồng và hợp kim đồng</b><br><i>Copper and copper alloys</i>               | Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học<br>Phương pháp quang phổ phát xạ<br><i>Determination of chemical elements content<br/>Spark optical emission spectrometry (S-OES) method</i> | Fe: (0,01 ~ 5,0) %<br>Mn: (0,001~ 5,0) %<br>P: (0,01 ~ 0,3) %<br>Pb: (0,02 ~ 4,0) %<br>Sn: (0,002 ~ 2,0) %<br>Zn: (0,05 ~ 45,5) %<br>Cr: (0,002 ~ 0,8) %<br>Ni: (0,001 ~ 30,0) %<br>Al: (0,0005 ~ 9,0) %<br>Co: (0,001~ 0,075) %<br>Si: (0,001 ~ 0,874) % | BS EN 15079 : 2015                                      |
| 4. | <b>Thép không gỉ</b><br><i>Austenitic stainless steel</i>                    | Xác định hàm lượng các nguyên tố hóa học<br>Phương pháp quang phổ phát xạ<br><i>Determination of chemical elements content<br/>Spark atomic emission spectrometry method</i>          | C: (0,005 ~ 0,25) %<br>Si: (0,01 ~ 0,9) %<br>S: (0,003 ~ 0,065) %<br>P: (0,003 ~ 0,15) %<br>Mn: (0,01~ 2,0) %<br>Ni: (7,5 ~ 13,0) %<br>Cr: (17,0 ~ 23,0) %<br>Mo: (0,01 ~ 3,0) %<br>Cu: (0,01 ~ 0,3) %                                                    | ASTM E1086 - 22<br>JIS G 1253:2002+<br>Amendment 1:2013 |
| 5. | <b>Vàng và hợp kim vàng</b><br><i>Gold and gold alloys</i>                   | Xác định hàm lượng vàng bằng phương pháp huỳnh quang tia X<br><i>Determination of gold content by X-Ray fluorescent</i>                                                               | Đến/to 99,99 %                                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 7055 : 2014                                        |

# DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ Mechanical and Construction Testing Laboratory**

**Địa điểm/ Location 2: Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội**

*Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuy Phuong ward, Bac Tu Liem distric, Hanoi city*

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Vật liệu kim loại</b><br><i>Metallic materials</i>                        | Thử kéo:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of elongation</i> | Đến/to 2000 kN                                                                                                     | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2241 : 2022<br>TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)<br>BS EN ISO 6892-1:2020 |
| 2. |                                                                              | Thử uốn<br><i>Bend test</i>                                                                                                                                                                                                                                   | -                                                                                                                  | ASTM E290 - 22<br>JIS Z 2248 : 2022<br>TCVN 198 : 2008 (ISO 7438:2005)                            |
| 3. | <b>Ống kim loại</b><br><i>Metallic pipe</i>                                  | Thử kéo:<br>– Xác định giới hạn chảy<br>– Xác định giới hạn bền<br>– Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test:</i><br>– <i>Determination of yield strength</i><br>– <i>Determination of tensile strength</i><br>– <i>Determination of elongation</i> | Đến/to 1000 kN                                                                                                     | ASTM A370 - 22<br>JIS Z 2241 : 2022<br>TCVN 197-1 : 2014 (ISO 6892-1:2009)<br>TCVN 314 : 2008     |



**DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng/ *Mechanical and Construction Testing Laboratory***

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                        | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 4. | <b>Ống kim loại</b><br><i>Metallic pipe</i>                                  | Thử nén bẹp<br><i>Flattening test</i>                                                                                                                                                                                                                                                           | -                                                                                                                  | JIS G 3452 : 2019<br>TCVN 1830 : 2008<br>(ISO 8492:1998)                     |
| 5. | <b>Bulông</b><br><i>Bolts</i>                                                | Thử kéo bu lông:<br>- Xác định giới hạn chảy<br>- Xác định giới hạn bền<br>- Xác định lực kéo lớn nhất<br><i>Tensile test of bolt:</i><br>- <i>Determination of yield strength</i><br>- <i>Determination of tensile strength</i><br>- <i>Determination of maximum load</i>                      | -                                                                                                                  | ISO 898-1 : 2013<br>ASTM F606 - 21<br>JIS B 1051 : 2014<br>JIS B 1186 : 2013 |
| 6. |                                                                              | Thử kéo vật liệu bu lông:<br>- Xác định giới hạn chảy<br>- Xác định giới hạn bền<br>- Xác định độ giãn dài tương đối<br><i>Tensile test of bolt material:</i><br>- <i>Determination of yield strength</i><br>- <i>Determination of tensile strength</i><br>- <i>Determination of elongation</i> | -                                                                                                                  | ASTM A370 - 22                                                               |
| 7. | <b>Đai ốc</b><br><i>Nuts</i>                                                 | Thử tải đai ốc<br><i>Proof load testing of nuts</i>                                                                                                                                                                                                                                             | -                                                                                                                  | ISO 898-2 : 2022<br>JIS B 1052-2 : 2014                                      |

Ghi chú/ Notes:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- JIS: *Japanese Industrial Standard*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: *British Standard European Norm*

*Ch*